

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14464/BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

V/v thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
10/9/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 10/9/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026:

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là **1.022.607** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 372.380,4 tỷ đồng¹ và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng². Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ là **83.216,4** tỷ đồng³.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **14.715,1** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.037.322,1** tỷ đồng.

¹ Trong đó có (i) 30.576,6 tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) 210,2 tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) 15.100 tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương 617.715,3 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 32.511,3 tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Bao gồm: (i) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) 9.900 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) 9.877,95 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) 18.627,9 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.010.926,9** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **345.985,2** tỷ đồng, vốn NSDP là **664.941,7** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**14.715,1** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **996.211,8** tỷ đồng, đạt **97,4%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **26.395,2** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 2,6% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **06** bộ, cơ quan trung ương và **24** địa phương⁴ chủ yếu chưa phân bổ do: (i) mới được giao bổ sung kế hoạch vốn từ đầu tháng 8/2026 cần thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư; (ii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **03/9/2026** là **513.304,7** tỷ đồng, đạt **50,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **10/9/2026** là **523.813,6** tỷ đồng, đạt **51,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 03/9/2026 – 10/9/2026 là **10.508,9** tỷ đồng⁵.

2.3. Kết quả tính đến hết ngày **10/9/2026**⁶, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **09** bộ, cơ quan trung ương và **19** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm:

- Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC); Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công an; Bộ Công thương; Bộ Quốc phòng; Kiểm toán Nhà nước; Bộ Ngoại giao; Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Địa phương: Tỉnh Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Tỉnh Hà Tĩnh; Thành phố Đà Nẵng; Tỉnh Nghệ An; Thành phố Đồng Nai; Tỉnh Thái Nguyên; Tỉnh Tây Ninh; Tỉnh Điện Biên; Thành phố Hải Phòng; Thành phố Quảng Ninh; Tỉnh Lào Cai; Tỉnh Cà Mau; Tỉnh Khánh Hòa; Tỉnh Lạng Sơn; Thành phố Hồ Chí Minh; Tỉnh Đồng Tháp; Tỉnh Gia Lai; Tỉnh Thanh Hóa.

⁴ Trong đó, một số cơ quan có tỷ lệ vốn chưa phân bổ còn lớn so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao như Cao Bằng (64,9%); Tòa án nhân dân tối cao (35,4%), Lạng Sơn (24,8%).

⁵ Số giải ngân tuần 27/8/2026-03/9/2026 là 4.832,7 tỷ đồng.

⁶ Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP.

Một số bộ và địa phương có giá trị giải ngân lớn (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như:

- Bộ Quốc phòng (31,8 nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (29,8 nghìn tỷ đồng), Bộ Xây dựng (16 nghìn tỷ đồng).

- Thành phố Hà Nội (94,6 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (79,5 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (22,8 nghìn tỷ đồng), Tây Ninh (18,9 nghìn tỷ đồng), Hưng Yên (19,7 nghìn tỷ đồng), Thành phố Đồng Nai (16,8 nghìn tỷ đồng).

Còn 24 bộ, cơ quan trung ương và 15 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, 03 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 6% và chưa giải ngân (gồm: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Bộ Khoa học và Công nghệ).

2.4. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 10/9/2026 của cả nước đạt 52,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (990.095,7 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PTHT (5b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tấn Cận

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 10/9/2026

(Kèm theo công văn số: 14464/BTC-PTHT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 10/9/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
+	CẢ NƯỚC	1,037,322,078	1,022,606,983	32,511,330	1,010,926,851	14,715,095	523,813,593	51.2%	50.5%	52.9%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251,556,201	251,556,201	-	247,162,477	-	95,839,781	38.1%	38.1%	38.1%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4,275,000	4,275,000	-	4,275,000	-	4,275,000	100.0%	100.0%	100.0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3,800,000	3,800,000	-	3,800,000	-	3,593,958	94.6%	94.6%	94.6%	
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847,400	847,400	-	847,400	-	662,173	78.1%	78.1%	78.1%	
4	Bộ Công an	43,175,370	43,175,370	-	39,873,000	-	29,794,323	69.0%	69.0%	69.0%	
5	Bộ Công thương	59,669	59,669	-	59,669	-	40,539	67.9%	67.9%	67.9%	
6	Bộ Quốc phòng	49,746,540	49,746,540	-	49,746,540	-	31,766,457	63.9%	63.9%	63.9%	
7	Kiểm toán Nhà nước	88,230	88,230	-	88,230	-	55,320	62.7%	62.7%	62.7%	
8	Bộ Ngoại giao	140,523	140,523	-	140,523	-	81,656	58.1%	58.1%	58.1%	
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,329,418	1,329,418	-	1,329,418	-	741,218	55.8%	55.8%	55.8%	
10	Đài Tiếng nói Việt Nam	7,600	7,600	-	7,600	-	3,677	48.4%	48.4%	48.4%	
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36,664	36,664	-	36,664	-	17,117	46.7%	46.7%	46.7%	
12	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398,219	398,219	-	398,219	-	180,848	45.4%	45.4%	45.4%	
13	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	81	42.7%	42.7%	42.7%	
14	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9,199,528	9,199,528	-	9,199,528	-	3,824,044	41.6%	41.6%	41.6%	
15	Bộ Nội vụ	166,369	166,369	-	166,369	-	68,780	41.3%	41.3%	41.3%	
16	Văn phòng Trung ương Đảng	4,708,739	4,708,739	-	3,983,182	-	1,757,208	37.3%	37.3%	37.3%	
17	Đại học Quốc gia Hà Nội	927,959	927,959	-	927,959	-	326,980	35.2%	35.2%	35.2%	
18	Bộ Tài chính	2,159,486	2,159,486	-	2,059,286	-	725,190	33.6%	33.6%	33.6%	Tỷ lệ giải ngân của BTC là 42% (nếu không tính phần vốn BTC để xuất khẩu chính giảm là 433.714 triệu đồng tại công văn số 12218/BTC-KHTC ngày 11/8/2026 của BTC).
19	Bộ Tư pháp	446,861	446,861	-	446,861	-	141,734	31.7%	31.7%	31.7%	
20	Bộ Y tế	2,269,517	2,269,517	-	2,269,517	-	676,712	29.8%	29.8%	29.8%	
21	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2,040,760	2,040,760	-	2,040,760	-	510,229	25.0%	25.0%	25.0%	
22	Tòa án nhân dân tối cao	718,320	718,320	-	463,964	-	174,424	24.3%	24.3%	24.3%	
23	Văn phòng Chính phủ	26,247	26,247	-	26,247	-	5,496	20.9%	20.9%	20.9%	
24	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,408,015	1,408,015	-	1,404,015	-	271,464	19.3%	19.3%	19.3%	Tỷ lệ giải ngân của BVH là 21,9% (nếu không tính phần vốn các dự án của Làng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTgCP (BC 4409/BVHTTDL-KHTC ngày 17/7/2026 của BVH)
25	Bộ Xây dựng	121,398,947	121,398,947	-	121,398,947	-	15,955,050	13.1%	13.1%	13.1%	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 32,4% (nếu không tính phần vốn BXD để xuất khẩu giảm vốn: (i) 8.875 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt).
26	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48,638	48,638	-	48,638	-	5,731	11.8%	11.8%	11.8%	
27	Đài Truyền hình Việt Nam	4,650	4,650	-	4,650	-	453	9.7%	9.7%	9.7%	
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1,397,018	1,397,018	-	1,397,018	-	124,718	8.9%	8.9%	8.9%	
29	Thông tấn xã Việt Nam	71,695	71,695	-	71,695	-	6,113	8.5%	8.5%	8.5%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 10/9/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
30	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603,853	603,853	-	603,853	-	50,058	8.3%	8.3%	8.3%	
31	Bộ Khoa học và Công nghệ	48,542	48,542	-	41,302	-	3,031	6.2%	6.2%	6.2%	Tỷ lệ giải ngân của BKHCN là 7,2% (nếu không tính phần vốn BKHCN để xuất điều chỉnh giảm là 6.667 triệu đồng tại văn bản số 5040/BKHCN-KHTC ngày 11/7/2026 của Bộ KHHCN).
32	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1,184	1,184	-	1,184	-	-	0.0%	0.0%	0.0%	
33	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5,050	5,050	-	5,050	-	-	0.0%	0.0%	0.0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	785,765,877	771,050,782	32,511,330	763,764,374	14,715,095	427,973,812	55.5%	54.5%	57.9%	
1	Tỉnh Bắc Ninh	15,576,170	15,576,170	757,915	15,576,170	-	11,871,313	76.2%	76.2%	80.1%	
2	Thành phố Hà Nội	126,000,909	125,930,190	6,041,300	126,000,909	70,719	94,550,246	75.1%	75.0%	78.9%	
3	Tỉnh Hà Tĩnh	7,006,880	6,955,180	232,810	5,855,000	51,700	4,950,200	71.2%	70.6%	73.6%	
4	Thịnh phố Đà Nẵng	16,616,615	16,616,615	689,815	16,260,164	-	10,917,616	65.7%	65.7%	68.5%	
5	Tỉnh Nghệ An	17,841,905	17,841,905	411,690	15,406,334	-	11,914,399	66.8%	66.8%	68.4%	
6	Thành phố Đồng Nai	27,162,382	27,162,382	1,313,660	27,162,382	-	16,770,436	61.7%	61.7%	64.9%	
7	Tỉnh Thái Nguyên	7,047,245	7,047,245	309,320	6,586,349	-	4,321,739	61.3%	61.3%	64.1%	
8	Tỉnh Tây Ninh	32,158,700	31,048,700	911,810	32,158,700	1,110,000	18,876,152	60.8%	58.7%	62.6%	
9	Tỉnh Điện Biên	4,937,698	4,937,698	57,875	4,275,446	-	3,023,329	61.2%	61.2%	62.0%	
10	Thành phố Hải Phòng	38,806,443	38,756,443	1,837,075	38,806,443	50,000	22,758,288	58.7%	58.6%	61.6%	
11	Thành phố Quảng Ninh	20,543,600	20,543,600	1,027,180	20,543,600	-	11,741,894	57.2%	57.2%	60.2%	
12	Tỉnh Lào Cai	8,861,042	8,861,042	342,535	8,194,447	-	5,024,102	56.7%	56.7%	59.0%	
13	Tỉnh Cà Mau	7,576,253	7,576,253	325,405	7,576,253	-	4,255,199	56.2%	56.2%	58.7%	
14	Tỉnh Khánh Hòa	15,750,938	15,750,938	672,745	15,427,280	-	8,792,540	55.8%	55.8%	58.3%	- Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Khánh Hòa là 60,6% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Khánh Hòa để nghị điều chỉnh giảm 556 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-ĐTĐKT ngày 18/7/2026)
15	Tỉnh Lạng Sơn	4,449,705	4,389,705	86,595	3,362,783	60,000	2,442,256	55.6%	54.9%	56.8%	
16	Thành phố Hồ Chí Minh	147,599,166	147,599,166	7,203,900	147,599,166	-	79,534,862	53.9%	53.9%	56.7%	
17	Tỉnh Đồng Tháp	12,131,407	11,435,007	436,595	11,843,407	696,400	5,990,855	52.4%	49.4%	54.5%	
18	Tỉnh Gia Lai	14,944,717	14,882,717	603,090	14,619,437	62,000	7,731,450	51.9%	51.7%	54.1%	
19	Tỉnh Thanh Hóa	15,752,366	15,752,366	661,790	13,842,831	-	8,124,183	51.6%	51.6%	53.8%	
20	Tỉnh Tuyên Quang	7,272,100	7,272,100	156,320	6,543,273	-	3,630,119	49.9%	49.9%	51.0%	
21	Tỉnh Phú Thọ	21,326,094	19,299,694	861,300	20,652,440	2,026,400	9,260,156	48.0%	43.4%	50.2%	
22	Tỉnh Sơn La	5,065,292	5,065,292	96,220	4,396,092	-	2,471,249	48.8%	48.8%	49.7%	
23	Tỉnh Hưng Yên	43,452,580	43,452,580	2,127,100	43,071,700	-	19,657,979	45.2%	45.2%	47.6%	
24	Tỉnh Lai Châu	4,169,228	4,110,732	43,765	4,169,228	58,496	1,927,200	46.9%	46.2%	47.4%	
25	Tỉnh Vĩnh Long	14,576,490	14,297,315	543,335	14,124,960	279,175	6,409,108	44.8%	44.0%	46.6%	
26	Tỉnh Quảng Trị	6,851,432	6,583,612	205,665	5,885,722	267,820	2,957,614	44.9%	43.2%	46.4%	
27	Tỉnh Lâm Đồng	16,345,477	15,365,377	611,645	16,321,417	980,100	6,470,014	42.1%	39.6%	43.9%	
28	Thành phố Huế	6,256,967	6,256,967	227,540	6,103,889	-	2,642,352	42.2%	42.2%	43.8%	
29	Tỉnh An Giang	28,892,404	28,892,404	769,235	28,508,365	-	12,093,794	41.9%	41.9%	43.0%	
30	Tỉnh Đắk Lắk	10,228,169	10,038,444	340,525	9,225,080	189,725	3,951,847	39.4%	38.6%	40.7%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Đắk Lắk là 44,8% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Đắk Lắk để nghị điều chỉnh giảm 870 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-ĐTĐKT ngày 18/7/2026)

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 10/9/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
31	Tỉnh Quảng Ngãi	8,069,630	8,017,270	293,100	7,326,671	52,360	3,107,299	38.8%	38.5%	40.2%	
32	Tỉnh Ninh Bình	43,936,934	35,176,734	1,642,015	43,936,934	8,760,200	12,078,272	34.3%	27.5%	36.0%	
33	Thành phố Cần Thơ	19,616,303	19,616,303	616,295	19,266,550	-	5,986,033	30.5%	30.5%	31.5%	
34	Tỉnh Cao Bằng	8,942,636	8,942,636	54,165	3,134,952	-	1,739,718	19.5%	19.5%	19.6%	

Phụ lục II
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
ĐẾN HẾT NGÀY 10/9/2026
(Kèm theo công văn số: 1464 /BTC-PTHT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 10/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	1,037,322,078	1,022,606,983	1,010,926,851	14,715,095	523,813,593	51.2%	50.5%
	VỐN TRONG NƯỚC	1,019,657,969	1,004,942,874	993,834,863	14,715,095	519,860,372	51.7%	51.0%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17,664,109	17,664,109	17,091,988	-	3,953,221	22.4%	22.4%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	664,941,695	650,226,600	664,941,695	14,715,095	380,973,716	58.6%	57.3%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	372,380,383	372,380,383	345,985,156	-	142,839,877	38.4%	38.4%
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	357,280,383	357,280,383	342,428,168	-	142,817,529	40.0%	40.0%
	Vốn trong nước	339,616,274	339,616,274	325,336,180	-	138,864,308	40.9%	40.9%
	Vốn nước ngoài	17,664,109	17,664,109	17,091,988	-	3,953,221	22.4%	22.4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15,100,000	15,100,000	3,556,988	-	22,348	0.1%	0.1%
	Vốn trong nước	15,100,000	15,100,000	3,556,988	-	22,348	0.1%	0.1%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251,556,201	251,556,201	247,162,477	-	95,839,781	38.1%	38.1%
	VỐN TRONG NƯỚC	244,230,457	244,230,457	239,836,733	-	93,834,321	38.4%	38.4%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	7,325,744	7,325,744	7,325,744	-	2,005,460	27.4%	27.4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247,952,201	247,952,201	246,864,847	-	95,839,781	38.7%	38.7%
	Vốn trong nước	240,626,457	240,626,457	239,539,103	-	93,834,321	39.0%	39.0%
	Vốn nước ngoài	7,325,744	7,325,744	7,325,744	-	2,005,460	27.4%	27.4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3,604,000	3,604,000	297,630	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	3,604,000	3,604,000	297,630	-	-	0.0%	0.0%
	Tòa án nhân dân tối cao	718,320	718,320	463,964	-	174,424	24.3%	24.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	718,320	718,320	463,964	-	174,424	24.3%	24.3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718,320	718,320	463,964	-	174,424	24.3%	24.3%
	Vốn trong nước	718,320	718,320	463,964	-	174,424	24.3%	24.3%
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398,219	398,219	398,219	-	180,848	45.4%	45.4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	398,219	398,219	398,219	-	180,848	45.4%	45.4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398,219	398,219	398,219	-	180,848	45.4%	45.4%
	Vốn trong nước	398,219	398,219	398,219	-	180,848	45.4%	45.4%
	Văn phòng Chính phủ	26,247	26,247	26,247	-	5,496	20.9%	20.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	26,247	26,247	26,247	-	5,496	20.9%	20.9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26,247	26,247	26,247	-	5,496	20.9%	20.9%
	Vốn trong nước	26,247	26,247	26,247	-	5,496	20.9%	20.9%
	Bộ Công an	43,175,370	43,175,370	39,873,000	-	29,794,323	69.0%	69.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43,175,370	43,175,370	39,873,000	-	29,794,323	69.0%	69.0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39,811,000	39,811,000	39,811,000	-	29,794,323	74.8%	74.8%
	Vốn trong nước	39,811,000	39,811,000	39,811,000	-	29,794,323	74.8%	74.8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3,364,370	3,364,370	62,000	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	3,364,370	3,364,370	62,000	-	-	0.0%	0.0%
	Bộ Quốc phòng	49,746,540	49,746,540	49,746,540	-	31,766,457	63.9%	63.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	49,746,540	49,746,540	49,746,540	-	31,766,457	63.9%	63.9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49,510,910	49,510,910	49,510,910	-	31,766,457	64.2%	64.2%
	Vốn trong nước	49,510,910	49,510,910	49,510,910	-	31,766,457	64.2%	64.2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235,630	235,630	235,630	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	235,630	235,630	235,630	-	-	0.0%	0.0%
	Bộ Ngoại giao	140,523	140,523	140,523	-	81,656	58.1%	58.1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	100,500	100,500	100,500	-	57,500	57.2%	57.2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40,023	40,023	40,023	-	24,156	60.4%	60.4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140,523	140,523	140,523	-	81,656	58.1%	58.1%
	Vốn trong nước	100,500	100,500	100,500	-	57,500	57.2%	57.2%
	Vốn nước ngoài	40,023	40,023	40,023	-	24,156	60.4%	60.4%
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9,199,528	9,199,528	9,199,528	-	3,824,044	41.6%	41.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8,055,796	8,055,796	8,055,796	-	3,778,820	46.9%	46.9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,143,732	1,143,732	1,143,732	-	45,224	4.0%	4.0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9,199,528	9,199,528	9,199,528	-	3,824,044	41.6%	41.6%
	Vốn trong nước	8,055,796	8,055,796	8,055,796	-	3,778,820	46.9%	46.9%
	Vốn nước ngoài	1,143,732	1,143,732	1,143,732	-	45,224	4.0%	4.0%
	Bộ Tư pháp	446,861	446,861	446,861	-	141,734	31.7%	31.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	446,861	446,861	446,861	-	141,734	31.7%	31.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446,861	446,861	446,861	-	141,734	31.7%	31.7%
	Vốn trong nước	446,861	446,861	446,861	-	141,734	31.7%	31.7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 10/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Bộ Công thương	59,669	59,669	59,669	-	40,539	67.9%	67.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	59,669	59,669	59,669	-	40,539	67.9%	67.9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59,669	59,669	59,669	-	40,539	67.9%	67.9%
	Vốn trong nước	59,669	59,669	59,669	-	40,539	67.9%	67.9%
	Bộ Khoa học và Công nghệ	48,542	48,542	41,302	-	3,031	6.2%	6.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48,542	48,542	41,302	-	3,031	6.2%	6.2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48,542	48,542	41,302	-	3,031	6.2%	6.2%
	Vốn trong nước	48,542	48,542	41,302	-	3,031	6.2%	6.2%
	Bộ Tài chính	2,159,486	2,159,486	2,059,286	-	725,190	33.6%	33.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2,159,486	2,159,486	2,059,286	-	725,190	33.6%	33.6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,159,486	2,159,486	2,059,286	-	725,190	33.6%	33.6%
	Vốn trong nước	2,159,486	2,159,486	2,059,286	-	725,190	33.6%	33.6%
	Bộ Xây dựng	121,398,947	121,398,947	121,398,947	-	15,955,050	13.1%	13.1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	118,538,148	118,538,148	118,538,148	-	14,732,671	12.4%	12.4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2,860,799	2,860,799	2,860,799	-	1,222,379	42.7%	42.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121,398,947	121,398,947	121,398,947	-	15,955,050	13.1%	13.1%
	Vốn trong nước	118,538,148	118,538,148	118,538,148	-	14,732,671	12.4%	12.4%
	Vốn nước ngoài	2,860,799	2,860,799	2,860,799	-	1,222,379	42.7%	42.7%
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,329,418	1,329,418	1,329,418	-	741,218	55.8%	55.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	645,310	645,310	645,310	-	599,228	92.9%	92.9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684,108	684,108	684,108	-	141,990	20.8%	20.8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,329,418	1,329,418	1,329,418	-	741,218	55.8%	55.8%
	Vốn trong nước	645,310	645,310	645,310	-	599,228	92.9%	92.9%
	Vốn nước ngoài	684,108	684,108	684,108	-	141,990	20.8%	20.8%
	Bộ Y tế	2,269,517	2,269,517	2,269,517	-	676,712	29.8%	29.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2,183,763	2,183,763	2,183,763	-	662,906	30.4%	30.4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85,754	85,754	85,754	-	13,806	16.1%	16.1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,269,517	2,269,517	2,269,517	-	676,712	29.8%	29.8%
	Vốn trong nước	2,183,763	2,183,763	2,183,763	-	662,906	30.4%	30.4%
	Vốn nước ngoài	85,754	85,754	85,754	-	13,806	16.1%	16.1%
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,408,015	1,408,015	1,404,015	-	271,464	19.3%	19.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1,408,015	1,408,015	1,404,015	-	271,464	19.3%	19.3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,404,015	1,404,015	1,404,015	-	271,464	19.3%	19.3%
	Vốn trong nước	1,404,015	1,404,015	1,404,015	-	271,464	19.3%	19.3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4,000	4,000	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	4,000	4,000	-	-	-	0.0%	0.0%
	Bộ Nội vụ	166,369	166,369	166,369	-	68,780	41.3%	41.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	166,369	166,369	166,369	-	68,780	41.3%	41.3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166,369	166,369	166,369	-	68,780	41.3%	41.3%
	Vốn trong nước	166,369	166,369	166,369	-	68,780	41.3%	41.3%
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	81	42.7%	42.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	81	42.7%	42.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42.7%	42.7%
	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42.7%	42.7%
	Kiểm toán Nhà nước	88,230	88,230	88,230	-	55,320	62.7%	62.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	88,230	88,230	88,230	-	55,320	62.7%	62.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88,230	88,230	88,230	-	55,320	62.7%	62.7%
	Vốn trong nước	88,230	88,230	88,230	-	55,320	62.7%	62.7%
	Đài Tiếng nói Việt Nam	7,600	7,600	7,600	-	3,677	48.4%	48.4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7,600	7,600	7,600	-	3,677	48.4%	48.4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7,600	7,600	7,600	-	3,677	48.4%	48.4%
	Vốn trong nước	7,600	7,600	7,600	-	3,677	48.4%	48.4%
	Đài Truyền hình Việt Nam	4,650	4,650	4,650	-	453	9.7%	9.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,650	4,650	4,650	-	453	9.7%	9.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,650	4,650	4,650	-	453	9.7%	9.7%
	Vốn trong nước	4,650	4,650	4,650	-	453	9.7%	9.7%
	Thông tấn xã Việt Nam	71,695	71,695	71,695	-	6,113	8.5%	8.5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	71,695	71,695	71,695	-	6,113	8.5%	8.5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71,695	71,695	71,695	-	6,113	8.5%	8.5%
	Vốn trong nước	71,695	71,695	71,695	-	6,113	8.5%	8.5%
	Đại học Quốc gia Hà Nội	927,959	927,959	927,959	-	326,980	35.2%	35.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	332,242	332,242	332,242	-	173,635	52.3%	52.3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595,717	595,717	595,717	-	153,345	25.7%	25.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927,959	927,959	927,959	-	326,980	35.2%	35.2%
	Vốn trong nước	332,242	332,242	332,242	-	173,635	52.3%	52.3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 10/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn nước ngoài	595,717	595,717	595,717	-	153,345	25.7%	25.7%
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36,664	36,664	36,664	-	17,117	46.7%	46.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	36,664	36,664	36,664	-	17,117	46.7%	46.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36,664	36,664	36,664	-	17,117	46.7%	46.7%
	Vốn trong nước	36,664	36,664	36,664	-	17,117	46.7%	46.7%
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1,397,018	1,397,018	1,397,018	-	124,718	8.9%	8.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	397,018	397,018	397,018	-	91,363	23.0%	23.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,000,000	1,000,000	1,000,000	-	33,355	3.3%	3.3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,397,018	1,397,018	1,397,018	-	124,718	8.9%	8.9%
	Vốn trong nước	397,018	397,018	397,018	-	91,363	23.0%	23.0%
	Vốn nước ngoài	1,000,000	1,000,000	1,000,000	-	33,355	3.3%	3.3%
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1,184	1,184	1,184	-	-	0.0%	0.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1,184	1,184	1,184	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,184	1,184	1,184	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	1,184	1,184	1,184	-	-	0.0%	0.0%
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603,853	603,853	603,853	-	50,058	8.3%	8.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	603,853	603,853	603,853	-	50,058	8.3%	8.3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603,853	603,853	603,853	-	50,058	8.3%	8.3%
	Vốn trong nước	603,853	603,853	603,853	-	50,058	8.3%	8.3%
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2,040,760	2,040,760	2,040,760	-	510,229	25.0%	25.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1,125,149	1,125,149	1,125,149	-	139,024	12.4%	12.4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915,611	915,611	915,611	-	371,205	40.5%	40.5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,040,760	2,040,760	2,040,760	-	510,229	25.0%	25.0%
	Vốn trong nước	1,125,149	1,125,149	1,125,149	-	139,024	12.4%	12.4%
	Vốn nước ngoài	915,611	915,611	915,611	-	371,205	40.5%	40.5%
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5,050	5,050	5,050	-	-	0.0%	0.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5,050	5,050	5,050	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5,050	5,050	5,050	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	5,050	5,050	5,050	-	-	0.0%	0.0%
	Văn phòng Trung ương Đảng	4,708,739	4,708,739	3,983,182	-	1,757,208	37.3%	37.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,708,739	4,708,739	3,983,182	-	1,757,208	37.3%	37.3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,708,739	4,708,739	3,983,182	-	1,757,208	37.3%	37.3%
	Vốn trong nước	4,708,739	4,708,739	3,983,182	-	1,757,208	37.3%	37.3%
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48,638	48,638	48,638	-	5,731	11.8%	11.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48,638	48,638	48,638	-	5,731	11.8%	11.8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48,638	48,638	48,638	-	5,731	11.8%	11.8%
	Vốn trong nước	48,638	48,638	48,638	-	5,731	11.8%	11.8%
	Ngân hàng Chính sách xã hội	4,275,000	4,275,000	4,275,000	-	4,275,000	100.0%	100.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,275,000	4,275,000	4,275,000	-	4,275,000	100.0%	100.0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,275,000	4,275,000	4,275,000	-	4,275,000	100.0%	100.0%
	Vốn trong nước	4,275,000	4,275,000	4,275,000	-	4,275,000	100.0%	100.0%
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847,400	847,400	847,400	-	662,173	78.1%	78.1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	847,400	847,400	847,400	-	662,173	78.1%	78.1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847,400	847,400	847,400	-	662,173	78.1%	78.1%
	Vốn trong nước	847,400	847,400	847,400	-	662,173	78.1%	78.1%
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3,800,000	3,800,000	3,800,000	-	3,593,958	94.6%	94.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	3,800,000	3,800,000	3,800,000	-	3,593,958	94.6%	94.6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,800,000	3,800,000	3,800,000	-	3,593,958	94.6%	94.6%
	Vốn trong nước	3,800,000	3,800,000	3,800,000	-	3,593,958	94.6%	94.6%
II	ĐỊA PHƯƠNG	785,765,877	771,050,782	763,764,374	14,715,095	427,973,812	55.5%	54.5%
	VỐN TRONG NƯỚC	775,427,512	760,712,417	753,998,130	14,715,095	426,026,051	56.0%	54.9%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	110,485,817	10,338,365	9,766,244	-	1,947,761	18.8%	1.8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	664,941,695	650,226,600	664,941,695	14,715,095	380,973,716	58.6%	57.3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	120,824,182	120,824,182	98,822,679	-	47,000,096	38.9%	38.9%
	Vốn trong nước	110,485,817	110,485,817	89,056,435	-	45,052,335	40.8%	40.8%
	Vốn nước ngoài	10,338,365	10,338,365	9,766,244	-	1,947,761	18.8%	18.8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	109,328,182	109,328,182	95,563,321	-	46,977,748	43.0%	43.0%
	Vốn trong nước	98,989,817	98,989,817	85,797,077	-	45,029,987	45.3%	45.3%
	Vốn nước ngoài	10,338,365	10,338,365	9,766,244	-	1,947,761	18.8%	18.8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11,496,000	11,496,000	3,259,358	-	22,348	0.2%	0.2%
	Vốn trong nước	11,496,000	11,496,000	3,259,358	-	22,348	0.2%	0.2%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 10/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Tỉnh Tuyên Quang	7,272,100	7,272,100	6,543,273	-	3,630,119	49.9%	49.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6,809,400	6,809,400	6,080,573	-	3,537,312	51.9%	51.9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462,700	462,700	462,700	-	92,807	20.1%	20.1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3,126,400	3,126,400	3,126,400	-	1,833,507	58.6%	58.6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	4,145,700	4,145,700	3,416,873	-	1,796,612	43.3%	43.3%
	Vốn trong nước	3,683,000	3,683,000	2,954,173	-	1,703,805	46.3%	46.3%
	Vốn nước ngoài	462,700	462,700	462,700	-	92,807	20.1%	20.1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,416,873	3,416,873	3,416,873	-	1,796,612	52.6%	52.6%
	Vốn trong nước	2,954,173	2,954,173	2,954,173	-	1,703,805	57.7%	57.7%
	Vốn nước ngoài	462,700	462,700	462,700	-	92,807	20.1%	20.1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728,827	728,827	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	728,827	728,827	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Cao Bằng	8,942,636	8,942,636	3,134,952	-	1,739,718	19.5%	19.5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8,942,636	8,942,636	3,134,952	-	1,739,718	19.5%	19.5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1,083,300	1,083,300	1,083,300	-	920,256	84.9%	84.9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7,859,336	7,859,336	2,051,652	-	819,462	10.4%	10.4%
	Vốn trong nước	7,859,336	7,859,336	2,051,652	-	819,462	10.4%	10.4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7,474,648	7,474,648	1,823,012	-	814,071	10.9%	10.9%
	Vốn trong nước	7,474,648	7,474,648	1,823,012	-	814,071	10.9%	10.9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384,688	384,688	228,640	-	5,391	1.4%	1.4%
	Vốn trong nước	384,688	384,688	228,640	-	5,391	1.4%	1.4%
	Tỉnh Lạng Sơn	4,449,705	4,389,705	3,362,783	60,000	2,442,256	55.6%	54.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,404,606	4,344,606	3,362,783	60,000	2,442,256	56.2%	55.4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	45,099	45,099	-	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1,791,900	1,731,900	1,791,900	60,000	1,757,238	101.5%	98.1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,657,805	2,657,805	1,570,883	-	685,018	25.8%	25.8%
	Vốn trong nước	2,612,706	2,612,706	1,570,883	-	685,018	26.2%	26.2%
	Vốn nước ngoài	45,099	45,099	-	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,309,621	2,309,621	1,570,883	-	685,018	29.7%	29.7%
	Vốn trong nước	2,264,522	2,264,522	1,570,883	-	685,018	30.3%	30.3%
	Vốn nước ngoài	45,099	45,099	-	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348,184	348,184	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	348,184	348,184	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Lào Cai	8,861,042	8,861,042	8,194,447	-	5,024,102	56.7%	56.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8,456,669	8,456,669	7,790,074	-	5,004,173	59.2%	59.2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404,373	404,373	404,373	-	19,930	4.9%	4.9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6,850,700	6,850,700	6,850,700	-	4,638,306	67.7%	67.7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,010,342	2,010,342	1,343,747	-	385,796	19.2%	19.2%
	Vốn trong nước	1,605,969	1,605,969	939,374	-	365,867	22.8%	22.8%
	Vốn nước ngoài	404,373	404,373	404,373	-	19,930	4.9%	4.9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,515,568	1,515,568	848,973	-	385,796	25.5%	25.5%
	Vốn trong nước	1,111,195	1,111,195	444,600	-	365,867	32.9%	32.9%
	Vốn nước ngoài	404,373	404,373	404,373	-	19,930	4.9%	4.9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494,774	494,774	494,774	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	494,774	494,774	494,774	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Thái Nguyên	7,047,245	7,047,245	6,586,349	-	4,321,739	61.3%	61.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6,648,834	6,648,834	6,187,938	-	4,281,308	64.4%	64.4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	398,411	398,411	398,411	-	40,432	10.1%	10.1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6,186,400	6,186,400	6,186,400	-	4,281,308	69.2%	69.2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	860,845	860,845	399,949	-	40,432	4.7%	4.7%
	Vốn trong nước	462,434	462,434	1,538	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn nước ngoài	398,411	398,411	398,411	-	40,432	10.1%	10.1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398,411	398,411	398,411	-	40,432	10.1%	10.1%
	Vốn nước ngoài	398,411	398,411	398,411	-	40,432	10.1%	10.1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462,434	462,434	1,538	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	462,434	462,434	1,538	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Phú Thọ	21,326,094	19,299,694	20,652,440	2,026,400	9,260,156	48.0%	43.4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20,828,554	18,802,154	20,154,900	2,026,400	9,135,652	48.6%	43.9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	497,540	497,540	497,540	-	124,504	25.0%	25.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19,252,400	17,226,000	19,252,400	2,026,400	8,807,259	51.1%	45.7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,073,694	2,073,694	1,400,040	-	452,897	21.8%	21.8%
	Vốn trong nước	1,576,154	1,576,154	902,500	-	328,393	20.8%	20.8%
	Vốn nước ngoài	497,540	497,540	497,540	-	124,504	25.0%	25.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,400,040	1,400,040	1,400,040	-	452,897	32.3%	32.3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 10/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	902,500	902,500	902,500	-	328,393	36.4%	36.4%
	Vốn nước ngoài	497,540	497,540	497,540	-	124,504	25.0%	25.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673,654	673,654	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	673,654	673,654	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Sơn La	5,065,292	5,065,292	4,396,092	-	2,471,249	48.8%	48.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,941,092	4,941,092	4,396,092	-	2,471,249	50.0%	50.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124,200	124,200	-	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1,924,400	1,924,400	1,924,400	-	932,963	48.5%	48.5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,140,892	3,140,892	2,471,692	-	1,538,286	49.0%	49.0%
	Vốn trong nước	3,016,692	3,016,692	2,471,692	-	1,538,286	51.0%	51.0%
	Vốn nước ngoài	124,200	124,200	-	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,677,387	2,677,387	2,471,692	-	1,538,286	57.5%	57.5%
	Vốn trong nước	2,553,187	2,553,187	2,471,692	-	1,538,286	60.2%	60.2%
	Vốn nước ngoài	124,200	124,200	-	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463,505	463,505	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	463,505	463,505	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Lai Châu	4,169,228	4,110,732	4,169,228	58,496	1,927,200	46.9%	46.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,079,228	4,020,732	4,079,228	58,496	1,927,200	47.9%	47.2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90,000	90,000	90,000	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	933,796	875,300	933,796	58,496	630,244	72.0%	67.5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,235,432	3,235,432	3,235,432	-	1,296,956	40.1%	40.1%
	Vốn trong nước	3,145,432	3,145,432	3,145,432	-	1,296,956	41.2%	41.2%
	Vốn nước ngoài	90,000	90,000	90,000	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,962,687	2,962,687	2,962,687	-	1,290,743	43.6%	43.6%
	Vốn trong nước	2,872,687	2,872,687	2,872,687	-	1,290,743	44.9%	44.9%
	Vốn nước ngoài	90,000	90,000	90,000	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272,745	272,745	272,745	-	6,213	2.3%	2.3%
	Vốn trong nước	272,745	272,745	272,745	-	6,213	2.3%	2.3%
	Tỉnh Điện Biên	4,937,698	4,937,698	4,275,446	-	3,023,329	61.2%	61.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,567,902	4,567,902	3,905,650	-	2,970,401	65.0%	65.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369,796	369,796	369,796	-	52,927	14.3%	14.3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1,157,500	1,157,500	1,157,500	-	1,115,676	96.4%	96.4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,780,198	3,780,198	3,117,946	-	1,907,652	50.5%	50.5%
	Vốn trong nước	3,410,402	3,410,402	2,748,150	-	1,854,723	54.4%	54.4%
	Vốn nước ngoài	369,796	369,796	369,796	-	52,927	14.3%	14.3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,460,771	3,460,771	3,117,946	-	1,907,652	55.1%	55.1%
	Vốn trong nước	3,090,975	3,090,975	2,748,150	-	1,854,723	60.0%	60.0%
	Vốn nước ngoài	369,796	369,796	369,796	-	52,927	14.3%	14.3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319,427	319,427	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	319,427	319,427	-	-	-	0.0%	0.0%
	Thành phố Hà Nội	126,000,909	125,930,190	126,000,909	70,719	94,550,246	75.1%	75.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	124,797,190	124,726,471	124,797,190	70,719	94,081,578	75.4%	75.4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,203,719	1,203,719	1,203,719	-	468,668	38.9%	38.9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	120,896,719	120,826,000	120,896,719	70,719	91,105,186	75.4%	75.4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	5,104,190	5,104,190	5,104,190	-	3,445,060	67.5%	67.5%
	Vốn trong nước	3,900,471	3,900,471	3,900,471	-	2,976,392	76.3%	76.3%
	Vốn nước ngoài	1,203,719	1,203,719	1,203,719	-	468,668	38.9%	38.9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5,104,190	5,104,190	5,104,190	-	3,445,060	67.5%	67.5%
	Vốn trong nước	3,900,471	3,900,471	3,900,471	-	2,976,392	76.3%	76.3%
	Vốn nước ngoài	1,203,719	1,203,719	1,203,719	-	468,668	38.9%	38.9%
	Thành phố Hải Phòng	38,806,443	38,756,443	38,806,443	50,000	22,758,288	58.7%	58.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	38,791,500	38,741,500	38,791,500	50,000	22,758,288	58.7%	58.7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14,943	14,943	14,943	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	36,791,500	36,741,500	36,791,500	50,000	22,136,600	60.2%	60.2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,014,943	2,014,943	2,014,943	-	621,688	30.9%	30.9%
	Vốn trong nước	2,000,000	2,000,000	2,000,000	-	621,688	31.1%	31.1%
	Vốn nước ngoài	14,943	14,943	14,943	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,014,943	2,014,943	2,014,943	-	621,688	30.9%	30.9%
	Vốn trong nước	2,000,000	2,000,000	2,000,000	-	621,688	31.1%	31.1%
	Vốn nước ngoài	14,943	14,943	14,943	-	-	0.0%	0.0%
	Thành phố Quảng Ninh	20,543,600	20,543,600	20,543,600	-	11,741,894	57.2%	57.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20,543,600	20,543,600	20,543,600	-	11,741,894	57.2%	57.2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	20,543,600	20,543,600	20,543,600	-	11,741,894	57.2%	57.2%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 10/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Tỉnh Hưng Yên	43,452,580	43,452,580	43,071,700	-	19,657,979	45.2%	45.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43,397,880	43,397,880	43,017,000	-	19,654,609	45.3%	45.3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54,700	54,700	54,700	-	3,370	6.2%	6.2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42,542,000	42,542,000	42,542,000	-	19,280,306	45.3%	45.3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	910,580	910,580	529,700	-	377,673	41.5%	41.5%
	Vốn trong nước	855,880	855,880	475,000	-	374,303	43.7%	43.7%
	Vốn nước ngoài	54,700	54,700	54,700	-	3,370	6.2%	6.2%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529,700	529,700	529,700	-	377,673	71.3%	71.3%
	Vốn trong nước	475,000	475,000	475,000	-	374,303	78.8%	78.8%
	Vốn nước ngoài	54,700	54,700	54,700	-	3,370	6.2%	6.2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380,880	380,880	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	380,880	380,880	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Bắc Ninh	15,576,170	15,576,170	15,576,170	-	11,871,313	76.2%	76.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15,576,170	15,576,170	15,576,170	-	11,871,313	76.2%	76.2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15,158,300	15,158,300	15,158,300	-	11,871,313	78.3%	78.3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	417,870	417,870	417,870	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	417,870	417,870	417,870	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417,870	417,870	417,870	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	417,870	417,870	417,870	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Ninh Bình	43,936,934	35,176,734	43,936,934	8,760,200	12,078,272	34.3%	27.5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43,833,334	35,073,134	43,833,334	8,760,200	12,053,809	34.4%	27.5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103,600	103,600	103,600	-	24,463	23.6%	23.6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	41,600,500	32,840,300	41,600,500	8,760,200	11,473,793	34.9%	27.6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,336,434	2,336,434	2,336,434	-	604,480	25.9%	25.9%
	Vốn trong nước	2,232,834	2,232,834	2,232,834	-	580,017	26.0%	26.0%
	Vốn nước ngoài	103,600	103,600	103,600	-	24,463	23.6%	23.6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,875,350	1,875,350	1,875,350	-	603,302	32.2%	32.2%
	Vốn trong nước	1,771,750	1,771,750	1,771,750	-	578,838	32.7%	32.7%
	Vốn nước ngoài	103,600	103,600	103,600	-	24,463	23.6%	23.6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461,084	461,084	461,084	-	1,178	0.3%	0.3%
	Vốn trong nước	461,084	461,084	461,084	-	1,178	0.3%	0.3%
	Tỉnh Thanh Hóa	15,752,366	15,752,366	13,842,831	-	8,124,183	51.6%	51.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15,484,781	15,484,781	13,575,246	-	8,108,092	52.4%	52.4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	267,585	267,585	267,585	-	16,091	6.0%	6.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13,235,800	13,235,800	13,235,800	-	7,863,710	59.4%	59.4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,516,566	2,516,566	607,031	-	260,473	10.4%	10.4%
	Vốn trong nước	2,248,981	2,248,981	339,446	-	244,381	10.9%	10.9%
	Vốn nước ngoài	267,585	267,585	267,585	-	16,091	6.0%	6.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,840,359	1,840,359	607,031	-	260,473	14.2%	14.2%
	Vốn trong nước	1,572,774	1,572,774	339,446	-	244,381	15.5%	15.5%
	Vốn nước ngoài	267,585	267,585	267,585	-	16,091	6.0%	6.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676,207	676,207	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	676,207	676,207	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Nghệ An	17,841,905	17,841,905	15,406,334	-	11,914,399	66.8%	66.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	17,379,055	17,379,055	14,959,484	-	11,839,968	68.1%	68.1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462,850	462,850	446,850	-	74,431	16.1%	16.1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8,233,800	8,233,800	8,233,800	-	8,237,718	100.0%	100.0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	9,608,105	9,608,105	7,172,534	-	3,676,681	38.3%	38.3%
	Vốn trong nước	9,145,255	9,145,255	6,725,684	-	3,602,250	39.4%	39.4%
	Vốn nước ngoài	462,850	462,850	446,850	-	74,431	16.1%	16.1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8,976,826	8,976,826	7,172,534	-	3,676,681	41.0%	41.0%
	Vốn trong nước	8,513,976	8,513,976	6,725,684	-	3,602,250	42.3%	42.3%
	Vốn nước ngoài	462,850	462,850	446,850	-	74,431	16.1%	16.1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631,279	631,279	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	631,279	631,279	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Hà Tĩnh	7,006,880	6,955,180	5,855,000	51,700	4,950,200	71.2%	70.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5,963,326	5,911,626	5,198,268	51,700	4,942,047	83.6%	82.9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,043,554	1,043,554	656,732	-	8,153	0.8%	0.8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4,707,900	4,656,200	4,707,900	51,700	4,668,110	100.3%	99.2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,298,980	2,298,980	1,147,100	-	282,090	12.3%	12.3%
	Vốn trong nước	1,255,426	1,255,426	490,368	-	273,937	21.8%	21.8%
	Vốn nước ngoài	1,043,554	1,043,554	656,732	-	8,153	0.8%	0.8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,028,807	2,028,807	1,147,100	-	282,090	13.9%	13.9%
	Vốn trong nước	985,253	985,253	490,368	-	273,937	27.8%	27.8%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 10/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn nước ngoài	1,043,554	1,043,554	656,732	-	8,153	0.8%	0.8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270,173	270,173	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	270,173	270,173	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Quảng Trị	6,851,432	6,583,612	5,885,722	267,820	2,957,614	44.9%	43.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6,538,395	6,270,575	5,572,685	267,820	2,890,016	46.1%	44.2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313,037	313,037	313,037	-	67,598	21.6%	21.6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4,381,120	4,113,300	4,381,120	267,820	2,375,804	57.8%	54.2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,470,312	2,470,312	1,504,602	-	581,810	23.6%	23.6%
	Vốn trong nước	2,157,275	2,157,275	1,191,565	-	514,212	23.8%	23.8%
	Vốn nước ngoài	313,037	313,037	313,037	-	67,598	21.6%	21.6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,115,252	2,115,252	1,149,542	-	581,810	27.5%	27.5%
	Vốn trong nước	1,802,215	1,802,215	836,505	-	514,212	28.5%	28.5%
	Vốn nước ngoài	313,037	313,037	313,037	-	67,598	21.6%	21.6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355,060	355,060	355,060	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	355,060	355,060	355,060	-	-	0.0%	0.0%
	Thành phố Huế	6,256,967	6,256,967	6,103,889	-	2,642,352	42.2%	42.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6,140,967	6,140,967	5,987,889	-	2,607,399	42.5%	42.5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116,000	116,000	116,000	-	34,953	30.1%	30.1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4,550,800	4,550,800	4,550,800	-	2,043,151	44.9%	44.9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1,706,167	1,706,167	1,553,089	-	599,201	35.1%	35.1%
	Vốn trong nước	1,590,167	1,590,167	1,437,089	-	564,248	35.5%	35.5%
	Vốn nước ngoài	116,000	116,000	116,000	-	34,953	30.1%	30.1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,553,089	1,553,089	1,553,089	-	599,201	38.6%	38.6%
	Vốn trong nước	1,437,089	1,437,089	1,437,089	-	564,248	39.3%	39.3%
	Vốn nước ngoài	116,000	116,000	116,000	-	34,953	30.1%	30.1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153,078	153,078	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	153,078	153,078	-	-	-	0.0%	0.0%
	Thành phố Đà Nẵng	16,616,615	16,616,615	16,260,164	-	10,917,616	65.7%	65.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16,053,796	16,053,796	15,697,345	-	10,802,137	67.3%	67.3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	562,819	562,819	562,819	-	115,479	20.5%	20.5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13,796,300	13,796,300	13,796,300	-	10,031,769	72.7%	72.7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,820,315	2,820,315	2,463,864	-	885,847	31.4%	31.4%
	Vốn trong nước	2,257,496	2,257,496	1,901,045	-	770,368	34.1%	34.1%
	Vốn nước ngoài	562,819	562,819	562,819	-	115,479	20.5%	20.5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,820,315	2,820,315	2,463,864	-	885,847	31.4%	31.4%
	Vốn trong nước	2,257,496	2,257,496	1,901,045	-	770,368	34.1%	34.1%
	Vốn nước ngoài	562,819	562,819	562,819	-	115,479	20.5%	20.5%
	Tỉnh Quảng Ngãi	8,069,630	8,017,270	7,326,671	52,360	3,107,299	38.8%	38.5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8,019,462	7,967,102	7,276,503	52,360	3,107,091	39.0%	38.7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	50,168	50,168	50,168	-	208	0.4%	0.4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5,914,360	5,862,000	5,914,360	52,360	2,353,938	40.2%	39.8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,155,270	2,155,270	1,412,311	-	753,361	35.0%	35.0%
	Vốn trong nước	2,105,102	2,105,102	1,362,143	-	753,153	35.8%	35.8%
	Vốn nước ngoài	50,168	50,168	50,168	-	208	0.4%	0.4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,709,500	1,709,500	1,412,311	-	753,361	44.1%	44.1%
	Vốn trong nước	1,659,332	1,659,332	1,362,143	-	753,153	45.4%	45.4%
	Vốn nước ngoài	50,168	50,168	50,168	-	208	0.4%	0.4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445,770	445,770	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	445,770	445,770	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Khánh Hòa	15,750,938	15,750,938	15,427,280	-	8,792,540	55.8%	55.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15,735,603	15,735,603	15,411,945	-	8,792,540	55.9%	55.9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	15,335	15,335	15,335	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13,454,900	13,454,900	13,454,900	-	8,129,145	60.4%	60.4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,296,038	2,296,038	1,972,380	-	663,395	28.9%	28.9%
	Vốn trong nước	2,280,703	2,280,703	1,957,045	-	663,395	29.1%	29.1%
	Vốn nước ngoài	15,335	15,335	15,335	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,042,380	2,042,380	1,972,380	-	663,395	32.5%	32.5%
	Vốn trong nước	2,027,045	2,027,045	1,957,045	-	663,395	32.7%	32.7%
	Vốn nước ngoài	15,335	15,335	15,335	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253,658	253,658	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	253,658	253,658	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Đắk Lắk	10,228,169	10,038,444	9,225,080	189,725	3,951,847	39.4%	38.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9,752,589	9,562,864	8,749,500	189,725	3,892,004	40.7%	39.9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	475,580	475,580	475,580	-	59,843	12.6%	12.6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 10/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7,000,225	6,810,500	7,000,225	189,725	3,418,094	50.2%	48.8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,227,944	3,227,944	2,224,855	-	533,753	16.5%	16.5%
	Vốn trong nước	2,752,364	2,752,364	1,749,275	-	473,910	17.2%	17.2%
	Vốn nước ngoài	475,580	475,580	475,580	-	59,843	12.6%	12.6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,737,411	2,737,411	2,224,855	-	533,753	19.5%	19.5%
	Vốn trong nước	2,261,831	2,261,831	1,749,275	-	473,910	21.0%	21.0%
	Vốn nước ngoài	475,580	475,580	475,580	-	59,843	12.6%	12.6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490,533	490,533	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	490,533	490,533	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Gia Lai	14,944,717	14,882,717	14,619,437	62,000	7,731,450	51.9%	51.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	14,489,169	14,427,169	14,163,889	62,000	7,622,101	52.8%	52.6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455,548	455,548	455,548	-	109,349	24.0%	24.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12,123,800	12,061,800	12,123,800	62,000	6,858,237	56.9%	56.6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,820,917	2,820,917	2,495,637	-	873,214	31.0%	31.0%
	Vốn trong nước	2,365,369	2,365,369	2,040,089	-	763,864	32.3%	32.3%
	Vốn nước ngoài	455,548	455,548	455,548	-	109,349	24.0%	24.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,233,159	2,233,159	2,233,159	-	868,571	38.9%	38.9%
	Vốn trong nước	1,777,611	1,777,611	1,777,611	-	759,222	42.7%	42.7%
	Vốn nước ngoài	455,548	455,548	455,548	-	109,349	24.0%	24.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587,758	587,758	262,478	-	4,642	0.8%	0.8%
	Vốn trong nước	587,758	587,758	262,478	-	4,642	0.8%	0.8%
	Tỉnh Lâm Đồng	16,345,477	15,365,377	16,321,417	980,100	6,470,014	42.1%	39.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16,045,560	15,065,460	16,021,500	980,100	6,446,135	42.8%	40.2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	299,917	299,917	299,917	-	23,879	8.0%	8.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13,213,000	12,232,900	13,213,000	980,100	5,397,175	44.1%	40.8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,132,477	3,132,477	3,108,417	-	1,072,839	34.2%	34.2%
	Vốn trong nước	2,832,560	2,832,560	2,808,500	-	1,048,960	37.0%	37.0%
	Vốn nước ngoài	299,917	299,917	299,917	-	23,879	8.0%	8.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,658,307	2,658,307	2,634,247	-	1,067,915	40.2%	40.2%
	Vốn trong nước	2,358,390	2,358,390	2,334,330	-	1,044,036	44.3%	44.3%
	Vốn nước ngoài	299,917	299,917	299,917	-	23,879	8.0%	8.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474,170	474,170	474,170	-	4,924	1.0%	1.0%
	Vốn trong nước	474,170	474,170	474,170	-	4,924	1.0%	1.0%
	Thành phố Hồ Chí Minh	147,599,166	147,599,166	147,599,166	-	79,534,862	53.9%	53.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	147,114,979	147,114,979	147,114,979	-	79,465,351	54.0%	54.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484,187	484,187	484,187	-	69,511	14.4%	14.4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144,078,000	144,078,000	144,078,000	-	77,713,705	53.9%	53.9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,521,166	3,521,166	3,521,166	-	1,821,157	51.7%	51.7%
	Vốn trong nước	3,036,979	3,036,979	3,036,979	-	1,751,646	57.7%	57.7%
	Vốn nước ngoài	484,187	484,187	484,187	-	69,511	14.4%	14.4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,521,166	3,521,166	3,521,166	-	1,821,157	51.7%	51.7%
	Vốn trong nước	3,036,979	3,036,979	3,036,979	-	1,751,646	57.7%	57.7%
	Vốn nước ngoài	484,187	484,187	484,187	-	69,511	14.4%	14.4%
	Thành phố Đồng Nai	27,162,382	27,162,382	27,162,382	-	16,770,436	61.7%	61.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	27,155,382	27,155,382	27,155,382	-	16,770,436	61.8%	61.8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7,000	7,000	7,000	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26,273,200	26,273,200	26,273,200	-	16,350,693	62.2%	62.2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	889,182	889,182	889,182	-	419,743	47.2%	47.2%
	Vốn trong nước	882,182	882,182	882,182	-	419,743	47.6%	47.6%
	Vốn nước ngoài	7,000	7,000	7,000	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889,182	889,182	889,182	-	419,743	47.2%	47.2%
	Vốn trong nước	882,182	882,182	882,182	-	419,743	47.6%	47.6%
	Vốn nước ngoài	7,000	7,000	7,000	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Tây Ninh	32,158,700	31,048,700	32,158,700	1,110,000	18,876,152	60.8%	58.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	32,158,700	31,048,700	32,158,700	1,110,000	18,876,152	60.8%	58.7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19,346,200	18,236,200	19,346,200	1,110,000	6,562,849	36.0%	33.9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	12,812,500	12,812,500	12,812,500	-	12,313,303	96.1%	96.1%
	Vốn trong nước	12,812,500	12,812,500	12,812,500	-	12,313,303	96.1%	96.1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12,812,500	12,812,500	12,812,500	-	12,313,303	96.1%	96.1%
	Vốn trong nước	12,812,500	12,812,500	12,812,500	-	12,313,303	96.1%	96.1%
	Tỉnh Vĩnh Long	14,576,490	14,297,315	14,124,960	279,175	6,409,108	44.8%	44.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	13,053,375	12,774,200	12,601,845	279,175	6,129,607	48.0%	47.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,523,115	1,523,115	1,523,115	-	279,501	18.4%	18.4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11,145,875	10,866,700	11,145,875	279,175	5,538,576	51.0%	49.7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 10/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,430,615	3,430,615	2,979,085	-	870,532	25.4%	25.4%
	Vốn trong nước	1,907,500	1,907,500	1,455,970	-	591,031	31.0%	31.0%
	Vốn nước ngoài	1,523,115	1,523,115	1,523,115	-	279,501	18.4%	18.4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,979,085	2,979,085	2,979,085	-	870,532	29.2%	29.2%
	Vốn trong nước	1,455,970	1,455,970	1,455,970	-	591,031	40.6%	40.6%
	Vốn nước ngoài	1,523,115	1,523,115	1,523,115	-	279,501	18.4%	18.4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451,530	451,530	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	451,530	451,530	-	-	-	0.0%	0.0%
	Thành phố Cần Thơ	19,616,303	19,616,303	19,266,550	-	5,986,033	30.5%	30.5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19,323,714	19,323,714	18,973,961	-	5,797,576	30.0%	30.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292,589	292,589	292,589	-	188,457	64.4%	64.4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12,325,900	12,325,900	12,325,900	-	3,977,562	32.3%	32.3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7,290,403	7,290,403	6,940,650	-	2,008,472	27.5%	27.5%
	Vốn trong nước	6,997,814	6,997,814	6,648,061	-	1,820,015	26.0%	26.0%
	Vốn nước ngoài	292,589	292,589	292,589	-	188,457	64.4%	64.4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6,940,650	6,940,650	6,940,650	-	2,008,472	28.9%	28.9%
	Vốn trong nước	6,648,061	6,648,061	6,648,061	-	1,820,015	27.4%	27.4%
	Vốn nước ngoài	292,589	292,589	292,589	-	188,457	64.4%	64.4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349,753	349,753	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	349,753	349,753	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh An Giang	28,892,404	28,892,404	28,508,365	-	12,093,794	41.9%	41.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	28,777,404	28,777,404	28,393,365	-	12,093,794	42.0%	42.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115,000	115,000	115,000	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15,384,700	15,384,700	15,384,700	-	7,672,205	49.9%	49.9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	13,507,704	13,507,704	13,123,665	-	4,421,589	32.7%	32.7%
	Vốn trong nước	13,392,704	13,392,704	13,008,665	-	4,421,589	33.0%	33.0%
	Vốn nước ngoài	115,000	115,000	115,000	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13,137,744	13,137,744	13,123,665	-	4,421,589	33.7%	33.7%
	Vốn trong nước	13,022,744	13,022,744	13,008,665	-	4,421,589	34.0%	34.0%
	Vốn nước ngoài	115,000	115,000	115,000	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369,960	369,960	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	369,960	369,960	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Đồng Tháp	12,131,407	11,435,007	11,843,407	696,400	5,990,855	52.4%	49.4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	12,131,407	11,435,007	11,843,407	696,400	5,990,855	52.4%	49.4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9,428,300	8,731,900	9,428,300	696,400	5,361,254	61.4%	56.9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,703,107	2,703,107	2,415,107	-	629,602	23.3%	23.3%
	Vốn trong nước	2,703,107	2,703,107	2,415,107	-	629,602	23.3%	23.3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,415,107	2,415,107	2,415,107	-	629,602	26.1%	26.1%
	Vốn trong nước	2,415,107	2,415,107	2,415,107	-	629,602	26.1%	26.1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288,000	288,000	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	288,000	288,000	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Cà Mau	7,576,253	7,576,253	7,576,253	-	4,255,199	56.2%	56.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7,491,253	7,491,253	7,491,253	-	4,181,991	55.8%	55.8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85,000	85,000	85,000	-	73,208	86.1%	86.1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6,508,100	6,508,100	6,508,100	-	3,894,175	59.8%	59.8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1,068,153	1,068,153	1,068,153	-	361,024	33.8%	33.8%
	Vốn trong nước	983,153	983,153	983,153	-	287,816	29.3%	29.3%
	Vốn nước ngoài	85,000	85,000	85,000	-	73,208	86.1%	86.1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777,154	777,154	777,154	-	361,024	46.5%	46.5%
	Vốn trong nước	692,154	692,154	692,154	-	287,816	41.6%	41.6%
	Vốn nước ngoài	85,000	85,000	85,000	-	73,208	86.1%	86.1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290,999	290,999	290,999	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	290,999	290,999	290,999	-	-	0.0%	0.0%

